

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Số: 07/2020/CTCBIO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hà Nội

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam

Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, TP.HCM

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: **SHON BYEONG DOO**

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố

Công ty CP CTCBIO Việt Nam giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC năm 2020 như sau:

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20/11/2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đã ký kết thoả thuận chuyển nhượng theo giá trị Hợp đồng là 14.000.000.000 đồng bao gồm: Quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng thiết bị đầu tư trại, các loại thuế phí phát sinh từ việc chuyển nhượng (nếu có) và các khoản chi phí khác...

Năm 2018 Công ty CTCBIO đã căn cứ vào thoả thuận Hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư khác vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm số tiền là 11.139.870.750 đồng. Trong đó, chi phí chuyển quyền sử dụng đất phát sinh từ năm 2015 là 8.806.613.000 đồng, năm 2017-2018 là 2.003.257.750 đồng chi trả hộ tiền điện, năm 2020 là 330.000.000 đồng chi phí khác.

Năm 2019, Công ty tiến hành thủ tục mua đất làm dự án kinh doanh trại phía Bắc (Hoà Bình) ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 7.000.000.000 đồng.

CTCBIO xin giải trình với UBCK nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực với Báo cáo tài chính Công ty năm 2020.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



SHON BYEONG DOO

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Số: 06/2020/CTCBIO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: *Chênh lệch tăng 10% LNST*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam

Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: **SHON BYEONG DOO**

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 biến động tăng trên 10% như sau;

Doanh số tăng 13% và lợi nhuận tăng 49% là do cắt giảm chi phí và tăng doanh số bán hàng so cùng kỳ năm trước.

<i>DVT : triệu đồng</i>	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch	% thay đổi tăng/ giảm (+/-)
Doanh thu	485,741	550,770	65,029	13%
Lợi nhuận sau thuế	40,983	60,976	19,993	49%

Công ty làm Công văn này giải trình với Quý Cơ quan nội dung trên. Rất mong được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



SHON BYEONG DOO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

Tên tiếng anh: CTCBIO VIETNAM JOINT - STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô I5-3, Khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Jung In Seo	Chủ tịch
Ông Shon Byeong Doo	Thành viên
Ông Kim Young Bae	Thành viên
Bà Phạm Quang Chi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lee Jung Hyo	Trưởng Ban
Ông Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông Shim Won Bo	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Ông Jung In Seo

Ông Shon Byeong Doo

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Jung In Seo

Chủ tịch - Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: Info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0620212-R /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam, được lập ngày 17 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (Mã số 253) là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh Học Đồng Tâm với giá trị là 11.139.870.750 VNĐ, và chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) là giá trị tạm ứng để tiến hành mua đất cho dự án trại phía Bắc (Hòa Bình) với giá trị là 7.000.000.000 VNĐ. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ pháp lý để làm cơ sở ghi nhận các khoản mục này, cũng như chưa xác định được ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hòa Bình 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội	Tel: (84.24) 3782 0045	Fax: (84.24) 3782 0048	Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Đà Nẵng: 350 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City	Tel: (84.236) 3747 619	Fax: (84.236) 3747 620	Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Cần Thơ: P4019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City	Tel: (84.28) 3832 9129	Fax: (84.28) 3834 2957	Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng	Tel: (84.24) 3782 0045	Fax: (84.24) 3782 0048	Email: haiphong@aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính tại ngày 09 tháng 03 năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021



Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thị Thanh Tâm

Số GCNĐKHNKT: 3199-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.628.523.456	233.259.097.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61.460.006.181	59.485.590.270
1. Tiền	111		17.460.006.181	13.485.590.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.000.000.000	46.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	112.500.000.000	41.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.500.000.000	41.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.830.555.890	47.008.374.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.220.574.421	39.413.187.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.472.895.640	2.533.292.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.137.085.829	5.081.684.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(20.660.615)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	870.563
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	94.368.339.943	85.070.204.869
1. Hàng tồn kho	141		94.368.339.943	85.070.204.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		469.621.442	694.928.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	469.621.442	609.935.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	84.992.750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.760.270.107	153.123.535.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.132.007.490	33.139.944.010
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	35.132.007.490	33.139.944.010
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.025.883.544	91.007.200.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	68.937.060.774	74.818.682.826
- Nguyên giá	222		97.293.109.392	96.113.493.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.356.048.618)	(21.294.811.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		12.664.444.769	15.764.139.545
- Nguyên giá	225		22.189.745.352	22.189.745.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.525.300.583)	(6.425.605.807)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	424.378.001	424.378.001
- Nguyên giá	228		424.378.001	424.378.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	7.870.462.960	7.000.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.870.462.960	7.000.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	16.139.870.750	15.809.870.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.139.870.750	10.809.870.750
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.592.045.363	6.166.520.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.592.045.363	6.166.520.077
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		479.388.793.563	386.382.633.165

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.449.468.170	66.019.783.989
I. Nợ ngắn hạn	310		99.317.088.283	58.845.876.943
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	52.523.349.963	21.374.852.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	401.540.992	102.880.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.991.499.508	5.157.541.053
4. Phải trả người lao động	314		2.938.639.750	2.578.592.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.894.675.148	5.349.541.502
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.689.503.867	6.122.777.036
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	20.877.879.055	18.159.691.506
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.132.379.887	7.173.907.046
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	7.132.379.887	7.173.907.046
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.939.325.393	320.362.849.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	372.939.325.393	320.362.849.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.768.022	2.768.022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.936.557.371	200.360.081.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		191.960.081.154	159.377.340.167
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.976.476.217	40.982.740.987
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		479.388.793.563	386.382.633.165

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Võ Văn Vinh



Nguyễn Thị Thu Lan



Shon Byong Doo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	565.976.609.723	496.487.190.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.207.062.200	10.746.308.605
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		550.769.547.523	485.740.882.145
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	420.480.277.213	373.602.148.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		130.289.270.310	112.138.733.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.237.092.099	7.515.901.592
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.618.498.683	4.561.664.719
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		971.820.118	2.602.549.169
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	49.898.774.505	46.975.549.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.743.481.458	24.105.089.575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		66.265.607.763	44.012.331.458
11. Thu nhập khác	31	VI.7	269.970.798	1.107.338.794
12. Chi phí khác	32	VI.8	527.777.466	200.613.528
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(257.806.668)	906.725.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.007.801.095	44.919.056.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.031.324.878	3.936.315.737
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.976.476.217	40.982.740.987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	5.081	3.415
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	5.081	3.415

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Võ Văn Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Lan

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.208.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	58.582.026.555	125.373.531.644
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(51.725.286.914)	(148.582.245.246)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.276.339.117)	(4.015.983.369)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.694.597.619)	(8.265.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.322.197.095)	(35.490.136.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.019.020.792	16.600.099.022
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.485.590.270	42.878.610.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.604.881)	6.880.635
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	61.460.006.181	59.485.590.270

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Võ Văn Vinh



Nguyễn Thị Thu Lan



Shon Byong Doo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

2. Trụ sở chính: Lô I5-3, Khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM.

Văn phòng giao dịch tại B1-18 Hưng Thái, Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM.

3. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Ngày 22/11/2018, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 7722/UBCK-GSDC về việc đăng ký hồ sơ công ty đại chúng của Công ty. Theo đó, từ ngày 22/11/2018 Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng.

4. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, sản xuất.

5. Ngành nghề kinh doanh

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**8. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 166 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 165 nhân viên)****9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam và Ngân hàng Shinhan, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.990 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.180 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam và Ngân hàng Shinhan, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.990 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.180 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, lệ phí trước bạ.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng như: Chi phí mua đất dự án; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; thẻ hội viên golf chi phí khác...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm, thẻ golf được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 34 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả phí vận chuyển, lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 413032000013 - chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 11 năm 2014, Công Ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực thuốc thú y bổ sung thức ăn chăn nuôi (đã được đăng ký trong Giấy chứng nhận đầu tư này), cụ thể như sau:

- + Thuế TNDN bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động SXKD và bằng thuế suất theo qui định hiện hành trong các năm tiếp theo.
- + Doanh nghiệp được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm bắt đầu giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	17.460.006.181	13.485.590.270
Tiền mặt	475.830.973	458.398.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.984.175.208	13.027.192.000
+ VND	9.339.544.429	9.690.183.919
+ USD	7.644.630.779	3.337.008.081
Các khoản tương đương tiền	44.000.000.000	46.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	24.000.000.000	17.000.000.000
+ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	20.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	61.460.006.181	59.485.590.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	34.000.000.000	34.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	78.500.000.000	78.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng Shinhan	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Dài hạn				
- Trái phiếu (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	117.500.000.000	117.500.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,65%/năm.

(2) Là 50.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 15/11/2016, trả lãi định kỳ hàng năm theo lãi suất thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.139.870.750	-	11.139.870.750	10.809.870.750
Công ty TNHH MTV Sinh Học Đồng Tâm (3)	11.139.870.750	-	11.139.870.750	10.809.870.750
Cộng	11.139.870.750	-	11.139.870.750	10.809.870.750

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ngày 20/11/2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh Học Đồng Tâm vào ngày 3/12/2018, Công ty sẽ nhận chuyển nhượng đất, chi phí xây dựng, các trang thiết bị điện, các khoản thuế phát sinh từ việc chuyển nhượng và các chi phí khác của Công ty TNHH MTV Sinh Học Đồng Tâm với giá trị là 14.000.000.000 VNĐ. Do đó, trong năm 2018 Công ty đã ghi nhận tăng khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh Học Đồng Tâm với số tiền là 10.809.870.750 VNĐ, bao gồm 8.806.613.000 VNĐ là khoản Công ty đã chi cho cá nhân để mua quyền sử dụng đất từ nhiều năm về trước nhưng đến nay chưa có đầy đủ hồ sơ chứng từ và 2.003.257.750 VNĐ là khoản tiền mà Công ty đã trả hệ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh Học Đồng Tâm từ năm 2017 đến 31/12/2018, năm 2020 phát sinh thêm 330.000.000 VNĐ chi phí khác mà Công ty trả hệ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh Học Đồng Tâm.

Khoản đầu tư này không có giá trị giao dịch nên tạm thời trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	50.220.574.421	-	39.413.187.122	-
Khách hàng trong nước	47.877.111.761	-	35.471.238.522	-
+ Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Rico Đồng Nai	2.529.413.250	-	743.219.400	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Đồng Nai	2.082.659.400	-	1.930.900.000	-
+ Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	3.211.923.540	-	4.839.313.500	-
+ Công ty CP Nông Nghiệp Velmar	2.191.622.328	-	2.954.171.052	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Bình Dương	1.539.578.758	-	2.494.833.432	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri	3.292.851.360	-	1.160.650.000	-
+ Chi nhánh Công Ty TNHH Cargill Việt Nam - Hà Nam	1.080.000.000	-	316.800.000	-
+ Moon Petshop	2.527.945.570	-	500.000.000	-
+ Công ty khác	29.421.117.555	-	20.531.351.138	-
Khách hàng nước ngoài	2.343.462.660	-	3.941.948.600	-
+ Shwe Myaing Thitsar Company Limited	907.507.260	-	3.724.996.600	-
+ Sunjin Myanmar Co., Ltd	1.435.955.400	-	-	-
+ Công ty khác	-	-	216.952.000	-
Cộng	50.220.574.421	-	39.413.187.122	-

4: Trả trước cho người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.472.895.640	-	2.533.292.950	-
Nhà cung cấp trong nước	3.589.625.000	-	2.442.850.000	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Giải Pháp Dinh Dưỡng	-	-	2.346.000.000	-
+ Công ty TNHH TM Tương Lai Việt	3.525.000.000	-	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	64.625.000	-	96.850.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán
(tiếp theo)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp nước ngoài	2.883.270.640	-	90.442.950	-
+ <i>Newlyvit International Co., Ltd</i>	2.678.107.900	-	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	205.162.740	-	90.442.950	-
Cộng	6.472.895.640	-	2.533.292.950	-

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.137.085.829	-	5.081.684.595	(20.660.615)
Wooriwa Co., Ltd	-	-	123.904.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.832.500.000	-	4.883.500.000	-
Phải thu khác	2.304.585.829	-	74.280.595	(20.660.615)
b. Dài hạn	35.132.007.490	-	33.139.944.010	-
Ký quỹ thuê tài chính	2.144.744.000	-	2.094.744.000	-
Ký quỹ mở thẻ Visa Card	480.000.000	-	480.000.000	-
Ký cược, ký quỹ khác	15.200.000	-	65.200.000	-
Cầm cố dài hạn (*)	32.492.063.490	-	30.500.000.010	-
Cộng	42.269.093.319	-	38.221.628.605	(20.660.615)

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Shinhan và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức, được cầm cố để đảm bảo cho các vay tại hai Ngân hàng này.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	9.435.766.700	-	2.651.472.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.848.446.280	-	30.731.323.989	-
Chi phí SX, KD dở dang	23.015.370.499	-	29.648.289.593	-
Thành phẩm	13.287.616.190	-	11.883.085.084	-
Hàng hoá	15.099.702.112	-	9.426.145.179	-
Hàng gửi (*)	681.438.162	-	729.888.824	-
Cộng	94.368.339.943	-	85.070.204.869	-

(*) Hàng gửi bao gồm hàng gửi ở trại, hàng gửi gia công, và hàng gửi bán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	7.870.462.960	-	7.000.000.000	-
Dự án trại miền Bắc (*)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Chi phí cho dự án thứ hai trong Khu Công Nghệ Cao Quận 9	499.572.960	-	-	-
Chi phí dở dang khác (**)	370.890.000	-	-	-
Cộng	7.870.462.960	-	7.000.000.000	-

(*) Tạm ứng để tiến hành các thủ tục mua đất cho dự án trại phía bắc (Hòa Bình).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.447.069.437	32.343.729.234	12.071.555.433	251.139.779	96.113.493.883
Mua trong năm	1.237.629.600	-	1.310.549.545	-	2.548.179.146
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.222.200.000)	-	(146.363.636)	(1.368.563.636)
Số dư cuối năm	52.684.699.037	31.121.529.234	13.382.104.978	104.776.143	97.293.109.392
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.891.005.962	10.552.513.601	3.665.933.797	185.357.698	21.294.811.057
Khấu hao trong năm	1.752.154.081	4.616.417.202	2.022.876.335	38.353.579	8.429.801.197
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.222.200.000)	-	(146.363.636)	(1.368.563.636)
Số dư cuối năm	8.643.160.043	13.946.730.803	5.688.810.131	77.347.641	28.356.048.618
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	44.556.063.475	21.791.215.633	8.405.621.636	65.782.081	74.818.682.826
Số dư cuối năm	44.041.538.995	17.174.798.431	7.693.294.847	27.428.502	68.937.060.775

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	22.189.745.352	22.189.745.352
Số dư cuối năm	22.189.745.352	22.189.745.352
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.425.605.807	6.425.605.807
Khấu hao trong năm	3.099.694.776	3.099.694.776
Số dư cuối năm	9.525.300.583	9.525.300.583
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	15.764.139.545	15.764.139.545
Số dư cuối năm	12.664.444.769	12.664.444.769

Theo hợp đồng thuê tài chính số 2017-00118-000, 2017-00227-000 và 2016-00019-000 được ký kết giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (bên cho thuê) và Công Ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam (bên thuê), Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công Ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam.

Thời hạn thuê của tài sản cố định thuê tài chính là 48 tháng, với mức lãi suất thuê là tổng gộp của lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định.

- + Hợp đồng số 2016-00019-000 có lãi suất cơ bản: 6,82%/ năm, lãi suất chỉ định: 0,06%/năm.
- + Hợp đồng số 2017-00118-000 có lãi suất cơ bản: 7,15%/ năm, lãi suất chỉ định: 0,05%/năm.
- + Hợp đồng số 2017-00227-000 có lãi suất cơ bản: 7,17%/ năm, lãi suất chỉ định: 0,05%/năm.

Lãi suất cơ bản cho VND là lãi suất có thể điều chỉnh được trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	424.378.001	424.378.001
Số dư cuối năm	424.378.001	424.378.001
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	424.378.001	424.378.001
Số dư cuối năm	424.378.001	424.378.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	469.621.442	609.935.452
Chi phí bảo hiểm	403.421.442	370.335.452
Chi phí thuê văn phòng	66.200.000	239.600.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.592.045.363	6.166.520.077
Thuê đất	4.253.866.832	4.365.565.638
Thẻ hội viên Golf	983.601.414	1.038.088.146
Trả trước dài hạn khác	354.577.117	762.866.293
Cộng	6.061.666.805	6.776.455.529

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	20.877.879.055	20.877.879.055	18.159.691.506	18.159.691.506
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (1)	4.603.904.400	4.603.904.400	4.525.032.704	4.525.032.704
Nợ Đến hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	2.757.897.236	2.757.897.236
Ngân hàng Shinhan Vina (2)	16.227.906.041	16.227.906.041	6.595.635.800	6.595.635.800
Công ty TNHH Thuê tài chính Quốc tế (3)	46.068.614	46.068.614	4.281.125.766	4.281.125.766
b. Vay dài hạn	7.132.379.887	7.132.379.887	7.173.907.046	7.173.907.046
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (4)	2.741.007.957	2.741.007.957	2.741.007.957	2.741.007.957
Công ty TNHH Thuê tài chính Quốc tế (3)	4.391.371.930	4.391.371.930	4.432.899.089	4.432.899.089
Cộng	28.010.258.942	28.010.258.942	25.333.598.552	25.333.598.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1. Hợp đồng số 01/SĐBS-038/014/18/001 ngày 06/12/2019 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-038/014/18001 ngày 06/12/2019	03 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cố định: 3,8%/năm	4.603.904.400	Theo hợp đồng cầm cố số 06.042.2017.126 ngày 07/08/2017 và số 06.042.2018.086 ngày 12/04/2018 số 06.042.2016.172 ngày 16/08/2016, Tài sản đảm bảo là số dư tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức với giá trị tối thiểu bằng giá trị giải ngân.
4. Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 038/042/18/021 ngày 26/01/2018	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản: 7,7%/năm trong 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong thời hạn còn lại lãi suất được xác định: lãi cơ sở cộng (+) mức biên 2,8%/năm.	2.741.007.957	Theo hợp đồng cầm cố số 06.042.2017.126 ngày 07/08/2017, Tài sản đảm bảo là số dư tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức với giá trị tối thiểu bằng giá trị giải ngân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Hợp đồng tín dụng số SHBPMH/HDTD/2017/04 6 ngày 08/03/2017	04 tháng kể từ ngày giải ngân	3,99%/năm	12.605.082.201	Hợp đồng thế chấp số SHBPMH/HBTC/2017/046 ngày 08/03/2017 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Lô I5-3 đường N7, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh;
				Hợp đồng cầm cố số SHBPMH/HGCC/2017/046 ngày 08/03/2017 tài khoản tiền gửi tích lũy hàng tháng số 709000457032 mở tại Ngân hàng Shinhan trị giá: 4.166.666.655 VND; Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số 703002895260 Ngân hàng Shinha trị giá: 5.833.333.345 VND.
2. Hợp đồng tín dụng số SHBPMH/HDTD/2017/04 6 ngày 08/03/2017	03 tháng kể từ ngày giải ngân	4,2%/năm	3.622.823.840	

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư	Ghi chú
3. Hợp đồng cho thuê số 2016-00019-000 ngày 06/06/2016	48 tháng kể từ ngày 25/01/2017 đến 24/01/2021	Lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chỉ định: 0,06%/năm	46.068.614	Không có
3. Hợp đồng cho thuê số 2017-00118-000 ngày 05/09/2017	48 tháng kể từ ngày 05/01/2018 đến 04/01/2022	Lãi suất cơ bản: 7,15%/năm, lãi suất chỉ định 0,05%/năm	3.755.964.410	Không có
3. Hợp đồng cho thuê số 2017-00227-000 ngày 20/10/2017	48 tháng kể từ ngày 19/01/2018 đến 18/01/2022	Lãi suất cơ bản: 7,17%/năm, lãi suất chỉ định 0,05%/năm	635.407.520	Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	52.523.349.963	52.523.349.963	21.374.852.882	21.374.852.882
Nhà cung cấp trong nước	12.727.702.971	12.727.702.971	10.086.173.984	10.086.173.984
+ Công ty TNHH Sài Gòn Gia Định	352.389.000	352.389.000	2.467.404.000	2.467.404.000
+ Công ty Cổ phần Thành Nhơn	3.344.700.105	3.344.700.105	1.118.400.002	1.118.400.002
+ Công ty TNHH Hóa Chất Navy	2.558.375.401	2.558.375.401	1.397.099.991	1.397.099.991
+ Các nhà cung cấp khác	6.472.238.465	6.472.238.465	5.103.269.991	5.103.269.991
Nhà cung cấp nước ngoài	39.795.646.992	39.795.646.992	11.288.678.898	11.288.678.898
+ Wooriwa Co., Ltd	12.013.049.372	12.013.049.372	6.371.817.098	6.371.817.098
+ Puretein Agri LLC	7.430.349.000	7.430.349.000	-	-
+ Maplecity Pharmaceutical Company Limited	4.402.670.120	4.402.670.120	-	-
+ Zamira Life Sciences Pty LTD	3.894.240.000	3.894.240.000	1.713.212.500	1.713.212.500
+ Các nhà cung cấp khác	12.055.338.500	12.055.338.500	3.203.649.300	3.203.649.300
Cộng	52.523.349.963	52.523.349.963	21.374.852.882	21.374.852.882

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	401.540.992	102.880.186
Khách hàng trong nước	401.540.992	102.880.186
Cộng	401.540.992	102.880.186

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	789.743.292	11.647.745.567	11.811.005.822	626.483.037
Thuế xuất, nhập khẩu	-	197.402.687	197.402.687	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.936.315.737	5.031.324.878	3.936.315.737	5.031.324.878
Thuế thu nhập cá nhân	431.482.024	4.830.362.902	4.928.153.333	333.691.593
Các loại thuế khác	-	510.328.125	510.328.125	-
Cộng	5.157.541.053	22.217.164.159	21.383.205.704	5.991.499.508
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	84.992.750	5.443.035.688	5.358.042.938	-
Cộng	84.992.750	5.443.035.688	5.358.042.938	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020
16. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chiết khấu thương mại	6.099.509.648	3.748.687.953
Trích trước tiền lương tháng 13	1.795.165.500	1.556.143.844
Trích trước chi phí lãi vay	-	44.709.705
Cộng	7.894.675.148	5.349.541.502
17. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Hoa hồng bán hàng	3.550.947.766	2.307.341.795
Cổ tức phải trả	3.503.220.000	2.335.480.000
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	77.727.404	417.471.803
Shwe Myaing Thitsar Company Limited	136.532.497	301.241.297
Nhận ký quỹ, ký cược tiền mua trứng	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	921.076.200	261.242.141
Cộng	8.689.503.867	6.122.777.036

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	2.768.022	168.977.340.167	288.980.108.189
Lãi trong năm	-	-	40.982.740.987	40.982.740.987
Chia cổ tức	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	2.768.022	200.360.081.154	320.362.849.176
Số dư đầu năm này	120.000.000.000	2.768.022	200.360.081.154	320.362.849.176
Lãi trong năm	-	-	60.976.476.217	60.976.476.217
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Số dư cuối năm này	120.000.000.000	2.768.022	252.936.557.371	372.939.325.393

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 132012020/QĐ -DHĐCD ngày 10 tháng 3 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
CTCBIO INC	13,90%	16.682.000.000	16.682.000.000
Kim Yeh Ihn	5,56%	6.672.800.000	6.672.800.000
Kim Young Ihn	5,56%	6.672.800.000	6.672.800.000
Jung In Seo	15,97%	19.160.300.000	19.160.300.000
Kim Young Bae	5,42%	6.506.900.000	6.506.900.000
Ma Sang Don	4,17%	5.004.600.000	5.004.600.000
Chung Hong Kyoona	1,18%	1.413.670.000	1.413.670.000
Kim Hong Sik	1,39%	1.668.200.000	1.668.200.000
Heo Jun	1,39%	1.668.200.000	1.668.200.000
Yim Hyun Sook	2,50%	3.000.000.000	3.000.000.000
Phạm Quang Chi	5,42%	6.504.600.000	6.504.600.000
Ngô Thị Liên	1,67%	2.000.000.000	2.000.000.000
Trần Quốc Trung	1,67%	2.000.000.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	34,20%	41.045.930.000	41.045.930.000
Cộng	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.400.000.000	9.600.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
USD	317.009.100	13.795,00	297.985.880	12.911,00
EUR	19.377.001	700,00	18.006.100	700,00
Cộng	336.386.101		315.991.980	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	207.923.212.162	167.438.976.271
Doanh thu bán thành phẩm	358.053.397.561	329.048.214.479
Cộng	565.976.609.723	496.487.190.750
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
CTCBIO INC	-	949.711.750
Cộng	-	949.711.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	14.860.587.425	10.329.453.957
Hàng bán bị trả lại	314.600.897	359.178.203
Giảm giá hàng bán	31.873.878	57.676.445
Cộng	15.207.062.200	10.746.308.605
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	173.222.861.577	140.514.207.843
Giá vốn của thành phẩm đã bán	247.257.415.636	233.087.941.082
Cộng	420.480.277.213	373.602.148.925
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	7.497.143.166	7.093.484.636
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	687.741.328	414.491.739
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.207.605	7.925.217
Cộng	8.237.092.099	7.515.901.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	971.820.118	2.602.549.169
Chiết khấu thanh toán	915.986.633	772.620.057
Chi phí thuê tài chính	461.633.399	872.236.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	269.058.533	314.258.540
Cộng	2.618.498.683	4.561.664.719
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	19.768.217.701	19.030.742.762
Chi phí vật liệu, bao bì	384.934.894	113.145.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	65.080.091	35.727.114
Chi phí khấu hao TSCĐ	846.316.145	817.874.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.212.837.664	21.471.047.686
Chi phí bằng tiền khác	3.621.388.010	5.507.011.899
Cộng	49.898.774.505	46.975.549.060
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	14.098.685.560	14.503.255.704
Chi phí vật liệu, bao bì	197.785.321	176.923.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.210.909	127.449.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	860.552.362	795.166.643
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	-	20.660.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.678.931.734	3.442.206.935
Chi phí bằng tiền khác	1.785.315.572	5.035.426.358
Cộng	19.743.481.458	24.105.089.575
7. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	707.035.312
Thu bồi thường thiệt hại	90.728.386	2.000.000
Các khoản khác	179.242.412	398.303.482
Cộng	269.970.798	1.107.338.794
8. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí loại trừ	139.905.732	147.398.966
Tiền lãi chậm thanh toán	293.825.909	-
Các khoản khác	94.045.825	53.214.562
Cộng	527.777.466	200.613.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.976.109.378	295.761.311.245
Chi phí đồ dùng văn phòng	287.747.874	280.487.432
Chi phí nhân công	48.082.745.028	47.748.396.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.529.495.973	11.361.854.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.418.168.646	28.327.572.646
Chi phí khác bằng tiền	53.074.893.549	13.690.669.416
Cộng	461.369.160.448	397.170.291.477
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.007.801.095	44.919.056.724
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	371.755.501	268.247.527
- Các khoản điều chỉnh tăng	381.441.713	294.687.216
+ Chi phí không chứng từ hợp lệ	233.867.746	199.980.732
+ Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	116.774.772	86.607.956
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện trong năm này	30.799.195	8.098.528
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.686.212)	(26.439.689)
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước chưa thực hiện trong năm trước	(8.098.528)	(14.156.646)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện trong năm này	(1.587.684)	(12.283.043)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	66.379.556.596	45.187.304.251
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh được miễn, giảm thuế	54.963.909.605	34.007.634.085
Thu nhập không được ưu đãi	11.415.646.991	11.179.670.166
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.031.324.878	3.936.315.737
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.031.324.878	3.936.315.737
11. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.976.476.217	40.982.740.987
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.976.476.217	40.982.740.987
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.081	3.415
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	5.081	3.415

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.582.026.555	125.373.531.644
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(51.725.286.914)	(148.582.245.246)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

** Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
CTCBIO INC	Cổ đông	Phải trả khác	1.167.740.000	(3.503.220.000)

** Các giao dịch trọng yếu với thành viên chủ chốt:*

		Năm 2020	Năm 2019
HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	5.540.926.500	9.075.060.825
Cộng		5.540.926.500	9.075.060.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	73.030.626.401	477.738.921.122	550.769.547.523
2. Chi phí			
- Giá vốn	90.859.911.480	329.620.365.733	420.480.277.213
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.092.217.241	7.144.874.858	8.237.092.099
4. Chi phí tài chính	347.206.195	2.271.292.488	2.618.498.683
5. Chi phí bán hàng	-	49.898.774.505	49.898.774.505
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	19.743.481.458	19.743.481.458
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(17.084.274.033)	83.349.881.796	66.265.607.763
8. Tài sản bộ phận	70.557.901.244	92.747.499.473	163.305.400.717
9. Tài sản không phân bổ	-	-	316.083.392.846
Tổng tài sản	-	-	479.388.793.563
10. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	106.449.468.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	84.515.119.452	401.225.762.693	485.740.882.145
2. Chi phí			
- Giá vốn	91.847.421.330	281.754.727.595	373.602.148.925
3. Doanh thu hoạt động tài chính	-	7.515.901.592	7.515.901.592
4. Chi phí tài chính	-	4.561.664.719	4.561.664.719
5. Chi phí bán hàng	-	46.975.549.060	46.975.549.060
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	24.105.089.575	24.105.089.575
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(7.332.301.878)	51.344.633.336	44.012.331.458
8. Tài sản bộ phận	65.409.364.303	94.479.523.392	159.888.887.695
9. Tài sản không phân bổ	-	-	226.493.745.470
Tổng tài sản	-	-	386.382.633.165
10. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	66.019.783.989

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Vinh



Nguyễn Thị Thu Lan

